

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		697.451.138.578	517.108.808.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	158.556.424.337	153.714.090.879
1. Tiền	111		13.856.424.337	5.714.090.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		144.700.000.000	148.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		137.363.734.818	134.448.582.350
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	181.424.885.506	172.625.181.038
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(44.061.150.688)	(38.176.598.688)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.885.009.376	139.884.304.150
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	43.239.789.759	21.390.124.820
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	92.438.196.499	98.655.042.690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	12.247.573.512	19.945.535.973
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(40.550.394)	(106.399.333)
IV. Hàng tồn kho	140		238.041.058.823	73.054.459.157
1. Hàng tồn kho	141	V.8	238.041.058.823	73.054.459.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.604.911.224	16.007.372.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	14.452.536.884	14.432.579.813
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	1.152.374.340	1.574.792.287
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.487.995.593	393.983.675.928
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.087.730.785	13.369.627.502
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.12	14.087.730.785	13.369.627.502
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		139.723.460.589	160.622.158.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	136.035.346.716	156.800.355.918
<i>Nguyên giá</i>	222		1.003.450.779.020	1.001.200.083.376
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(867.415.432.304)	(844.399.727.458)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.14	2.240.812.978	2.801.124.796
<i>Nguyên giá</i>	228		6.437.349.921	6.437.349.921
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.196.536.943)	(3.636.225.125)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	1.447.300.895	1.020.677.838
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		132.860.471.460	216.628.093.548
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.16	30.075.593.886	21.196.593.886
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.17	28.017.490.000	43.676.310.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.18	85.165.178.187	160.965.178.187
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.19	(10.397.790.613)	(9.209.988.525)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.816.332.759	3.363.796.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.20	7.816.332.759	3.363.796.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		991.939.134.171	911.092.484.564
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		235.966.475.292	246.092.633.095
I. Nợ ngắn hạn	310		182.672.958.772	211.385.735.860
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	16.754.259.647	32.332.833.572
2. Phải trả người bán	312	V.22	1.130.844.248	57.904.529.305
3. Người mua trả tiền trước	313	V.23	9.242.700.000	13.649.184.998
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.24	60.652.553.803	53.399.318.548
5. Phải trả người lao động	315		16.418.675.417	8.099.342.929
6. Chi phí phải trả	316	V.25	3.196.001.881	1.913.840.778
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	33.236.340.629	17.034.866.801
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		42.041.583.147	27.051.818.929

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		53.293.516.520	34.706.897.235
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.27	-	578.632.133
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.28	12.873.652.941	12.873.652.941
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.29	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.30	582.138.026	380.556.233
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		39.837.725.553	20.874.055.928
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		755.972.658.879	664.999.851.469
I. Vốn chủ sở hữu	410		754.909.475.949	664.176.971.638
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.31	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.31	122.096.818.370	114.994.917.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.31	(1.355.706.666)	(9.703.995.196)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		97.484.093	(280.763.897)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.31	125.345.033.179	109.878.776.561
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.31	26.681.032.198	18.947.903.889
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.31	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.31	182.044.814.775	130.340.133.281
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.063.182.930	822.879.831
1. Nguồn kinh phí	432	V.33	421.576.114	84.776.114
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.34	641.606.816	738.103.717
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		991.939.134.171	911.092.484.564

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chợ niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.34	34.218.095.238	103.742.647.619
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	V.35	611.011.034	548.144.663
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		33.265,58	78.032,47
Euro (EUR)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-


Lập ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu



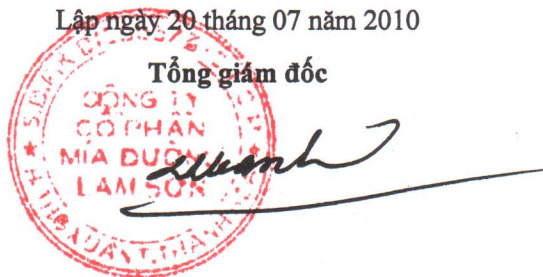
Lê Huy Hùng

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Tổng giám đốc



Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	285.737.251.731	197.407.385.635	539.660.093.022	479.441.517.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	285.737.251.731	197.407.385.635	539.660.093.022	479.441.517.645
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	172.450.776.708	142.102.337.628	316.960.203.493	357.065.969.416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.286.475.023	55.305.048.007	222.699.889.529	122.375.548.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20.161.998.061	4.131.313.103	25.320.110.131	9.637.427.055
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.052.849.253	2.317.387.633	10.237.877.470	7.869.508.841
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.132.505.819	2.134.671.136	2.432.504.425	3.293.898.244
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	3.867.664.334	3.709.099.522	7.874.068.740	9.545.666.614
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	18.566.482.290	9.155.007.010	35.079.817.890	20.738.863.101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động	30		103.961.477.207	44.254.866.945	194.828.235.560	93.858.936.728
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.180.533	1.368.666.447	20.475.419	1.509.240.922
12. Chi phí khác	32	VI.8	(124.535.737)	976.483.153	(90.634.136)	1.071.126.407
13. Lợi nhuận khác	40		127.716.270	392.183.294	111.109.555	438.114.515
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		104.089.193.477	44.647.050.239	194.939.345.115	94.297.051.243
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.24	23.010.848.623	11.119.537.560	45.749.666.458	23.339.663.003
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9		(371.371.142)	-	(351.532.083)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		81.078.344.854	33.898.883.821	149.189.678.657	71.308.920.323

Người lập biểu



Lê Huy Hùng

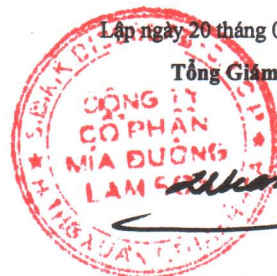
Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh